

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 454/BHXH-QLT

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2025

V/v giao chỉ tiêu phần đầu phát triển
người tham gia, giảm số tiền chậm đóng
BHXH, BHYT, BHTN và hướng dẫn
tổ chức thực hiện nhiệm vụ

Kính gửi:

- Bảo hiểm xã hội các khu vực;
- Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh).

Tiếp theo Quyết định số 418/QĐ-BHXH ngày 28/2/2025 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc giao dự toán thu, chi năm 2025, để hoàn thành các chỉ tiêu bao phủ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, BHXH Việt Nam giao chỉ tiêu phần đầu phát triển người tham gia, giảm số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2025, hướng dẫn BHXH các khu vực/tỉnh và các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam thực hiện, cụ thể:

1. BHXH Việt Nam giao chỉ tiêu phần đầu phát triển người tham gia, giảm số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2025 cho BHXH các khu vực/tỉnh (theo Phụ lục đính kèm).

2. BHXH khu vực/tỉnh Giao chỉ tiêu phát triển người tham gia, giảm số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2025 cho BHXH cấp huyện, giao chỉ tiêu phát triển người tham gia đến từng tổ chức dịch vụ thu BHXH, BHYT trên địa bàn. Đồng thời, xây dựng kịch bản phát triển người tham gia, giảm số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2025 để tổ chức thực hiện chỉ tiêu được giao. Kịch bản phải cụ thể, chi tiết các nhiệm vụ, công việc theo từng tháng, quý, đảm bảo rõ việc, rõ người, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ kết quả.

3. Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nội dung, hình thức, thời gian, địa điểm truyền thông theo tháng, quý, tập trung vào các hội nghị trực tiếp/hội nghị trực tuyến (livestream) truyền thông khách hàng, vận động trực tiếp từng người, vận động theo nhóm nhỏ tại cấp xã theo hướng dẫn tại Công văn số 03/BHXH-TST ngày 02/01/2025 của BHXH Việt Nam về việc định hướng triển khai một số nội dung trong vận động, phát triển người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT tự đóng của tổ chức dịch vụ. Nhân dịp tháng kỷ niệm những ngày lễ lớn (ngày 30/4, Quốc tế lao động 01/5; Tháng vận động triển khai BHXH toàn dân; Ngày BHYT Việt Nam 01/7, ngày Quốc khánh Việt Nam 02/9,...) tổ chức các cuộc ra quân tuyên

truyền, vận động phát triển người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình. Phân bổ đầy đủ kinh phí tổ chức thực hiện các nội dung.

4. Thực hiện phân cấp, phân công nhiệm vụ triển khai công tác thu, phát triển người tham gia, giảm số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN theo Công văn số 453 /BHXH-QLT ngày 14 /04/2025 của BHXH Việt Nam về việc hướng dẫn phân công nhiệm vụ thu, phát triển người tham gia và giảm số tiền chậm đóng.

5. Giao Thủ trưởng các đơn vị:

- Ban Quản lý thu và phát triển người tham gia chủ trì, phối hợp với các Ban nghiệp vụ chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các nội dung tại công văn này. Hằng tháng, tổng hợp báo cáo Giám đốc BHXH Việt Nam để chỉ đạo.

- Ban Tài chính - Kế toán chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý thu và phát triển người tham gia, Ban Tuyên truyền và Hỗ trợ người tham gia bố trí nguồn kinh phí, hướng dẫn sử dụng, quản lý kinh phí thu, phát triển người tham gia theo đúng quy định.

- Các đơn vị: Thanh tra BHXH Việt Nam, Tổ chức cán bộ, Văn phòng chịu trách nhiệm theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn, giám sát, đánh giá, đôn đốc tình hình tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo từng tháng, quý.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về BHXH Việt Nam để được hướng dẫn./. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Các Phó Giám đốc;
- Các đơn vị: ĐU, TCCB, TCKT, TTr, TTHT;
- Lưu: VT, QLT *[Signature]*

GIÁM ĐỐC



Lê Hùng Sơn

CHỈ TIÊU PHÂN ĐÁI PHÁT TRIỂN SỐ NGƯỜI THAM GIA, GIẢM SỐ TIỀN CHẬM ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN

Năm 2025

(Kèm theo Công văn số 154/BHXH-QLT ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)



TT	BHXH	Tỉnh/TP	Số người tham gia				Tỷ lệ giảm số tiền chậm đóng							
			BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	BH thất nghiệp	Bảo hiểm y tế	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
							Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi
Toàn quốc			18,582,946	2,947,418	16,763,568	97,572,880	4.83%	3.96%	4.15%	3.42%	3.78%	3.10%	3.00%	2.55%
1	Khu vực I	TP Hà Nội	2,498,396	143,531	2,400,527	8,600,723	6.13%	6.01%	5.25%	5.16%	4.81%	4.73%	4.38%	4.30%
2	Khu vực IV	Bình Dương	1,162,955	29,349	1,140,854	2,756,292	3.96%	2.55%	3.38%	2.18%	3.09%	1.99%	1.93%	1.24%
3	Khu vực VI	Thanh Hoá	468,165	140,391	441,800	3,517,513	5.96%	4.23%	5.19%	3.92%	4.61%	3.45%	3.84%	3.13%
4	Khu vực VII	Nghệ An	313,939	178,629	289,367	3,206,117	6.37%	3.75%	5.55%	3.47%	4.94%	3.05%	4.11%	2.78%
5	BHXH khu vực X	Tổng cộng	272,973	72,577	256,009	1,628,171	2.44%	2.23%	2.08%	1.90%	1.90%	1.74%	1.19%	1.09%
		Bắc Kạn	25,184	23,422	19,293	318,530	3.81%	3.50%	3.25%	2.99%	2.97%	2.73%	1.86%	1.71%
		Thái Nguyên	247,788	49,155	236,716	1,309,641	2.36%	2.16%	2.03%	1.86%	1.87%	1.71%	1.10%	1.00%
6	BHXH khu vực XI	Tổng cộng	884,063	102,488	848,579	3,347,624	3.62%	2.92%	3.06%	2.47%	2.78%	2.25%	1.86%	1.50%
		Bắc Giang	409,029	70,207	390,398	1,833,111	3.25%	2.15%	2.80%	1.85%	2.57%	1.70%	1.51%	1.00%
		Bắc Ninh	475,034	32,281	458,181	1,514,513	4.17%	3.72%	3.53%	3.15%	3.21%	2.86%	2.14%	1.91%
7	BHXH khu vực XVII	Tổng cộng	131,378	78,275	114,294	1,579,778	4.68%	2.80%	4.08%	2.59%	3.62%	2.28%	3.02%	2.08%
		Lào Cai	68,745	31,592	60,302	762,031	5.69%	4.14%	4.96%	3.83%	4.41%	3.37%	3.67%	3.07%
		Yên Bái	62,634	46,683	53,992	817,748	4.53%	1.99%	3.83%	1.68%	3.48%	1.53%	2.32%	1.02%
8	BHXH khu vực XIX	Tổng cộng	115,730	66,236	99,034	1,669,186	3.72%	2.49%	3.24%	2.17%	2.88%	1.93%	2.40%	1.61%
		Hà Giang	48,634	28,801	39,189	879,061	5.36%	3.05%	4.67%	2.65%	4.15%	2.36%	3.46%	1.96%
		Tuyên Quang	67,097	37,435	59,845	790,125	3.02%	2.72%	2.60%	2.34%	2.39%	2.15%	1.40%	1.27%
9	BHXH khu vực XXII	Tổng cộng	508,059	78,376	485,573	2,679,107	5.54%	4.38%	4.59%	3.63%	4.11%	3.26%	3.16%	2.51%
		TP Đà Nẵng	282,571	38,828	274,526	1,179,725	5.62%	4.75%	4.66%	3.94%	4.18%	3.53%	3.21%	2.72%
		Quảng Nam	225,488	39,548	211,047	1,499,381	5.44%	3.92%	4.50%	3.25%	4.04%	2.92%	3.11%	2.24%

TT	BHXH	Tỉnh/TP	Số người tham gia				Tỷ lệ giảm số tiền chậm đóng							
			BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	BH thất nghiệp	Bảo hiểm y tế	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
							Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi
Toàn quốc			18,582,946	2,947,418	16,763,568	97,572,880	4.83%	3.96%	4.15%	3.42%	3.78%	3.10%	3.00%	2.55%
10	BHXH khu vực XXXII	Tổng cộng	110,987	74,213	97,856	1,978,490	5.63%	3.97%	4.90%	3.68%	4.36%	3.23%	3.63%	2.94%
		Bạc Liêu	42,102	26,560	36,788	840,154	5.53%	4.29%	4.59%	3.55%	4.11%	3.19%	3.16%	2.45%
		Cà Mau	68,885	47,653	61,068	1,138,336	6.04%	4.34%	5.26%	4.02%	4.67%	3.54%	3.89%	3.22%
11		TP Hồ Chí Minh	3,098,897	110,841	3,014,698	9,369,556	5.98%	5.86%	5.12%	5.02%	4.70%	4.60%	4.27%	4.18%
12		TP Cần Thơ	164,489	43,844	156,967	1,219,136	5.77%	4.30%	4.78%	3.57%	4.29%	3.20%	3.30%	2.46%
13		Đồng Nai	912,698	40,149	892,559	3,216,914	3.53%	3.00%	3.02%	2.56%	2.76%	2.34%	1.72%	1.46%
14		TP Hải Phòng	555,558	52,145	533,635	2,027,960	5.59%	4.61%	5.23%	4.27%	4.69%	3.76%	3.61%	3.41%
15		Thái Bình	260,421	85,401	248,792	1,760,151	4.45%	2.84%	3.76%	2.40%	3.42%	2.18%	2.28%	1.45%
16		Cao Bằng	38,816	34,935	30,523	524,823	2.36%	2.14%	2.03%	1.84%	1.87%	1.69%	1.10%	1.00%
17		Lạng Sơn	60,714	31,674	50,850	788,269	5.29%	1.93%	4.38%	1.60%	3.93%	1.43%	3.02%	1.10%
18		Hải Dương	427,593	67,634	412,998	1,849,478	2.36%	2.15%	2.03%	1.85%	1.87%	1.70%	1.10%	1.00%
19		Quảng Ninh	296,442	47,607	283,718	1,323,665	4.79%	4.10%	4.06%	3.47%	3.69%	3.15%	2.46%	2.10%
20		Nam Định	245,301	46,356	234,373	1,784,779	5.39%	3.46%	5.04%	3.24%	4.52%	2.90%	3.48%	2.23%
21		Ninh Bình	165,552	37,943	157,531	980,540	5.48%	4.68%	4.59%	3.92%	4.14%	3.54%	2.96%	2.53%
22		Hà Nam	193,390	35,337	185,542	852,604	5.05%	2.48%	4.35%	2.08%	3.93%	1.88%	2.81%	1.34%
23		Hưng Yên	278,593	33,173	268,965	1,230,581	5.43%	4.91%	4.67%	4.12%	4.22%	3.72%	3.02%	2.66%
24		Hoà Bình	89,709	33,418	81,254	859,361	5.68%	3.00%	4.94%	2.61%	4.40%	2.32%	3.66%	1.94%
25		Sơn La	65,918	47,225	55,269	1,249,751	2.37%	2.14%	2.04%	1.85%	1.88%	1.70%	1.10%	1.00%
26		Điện Biên	41,531	31,748	33,887	626,868	5.69%	2.51%	4.96%	2.18%	4.41%	1.94%	3.67%	1.62%
27		Lai Châu	32,107	22,181	26,061	478,686	2.63%	2.26%	2.27%	1.94%	2.08%	1.79%	1.22%	1.05%
28		Phú Thọ	219,969	79,480	207,732	1,449,935	4.01%	2.15%	3.39%	1.82%	3.08%	1.65%	2.06%	1.10%
29		Vĩnh Phúc	268,443	35,673	259,066	1,178,611	3.25%	2.85%	2.80%	2.45%	2.57%	2.25%	1.51%	1.32%
30		Hà Tĩnh	105,198	92,885	93,893	1,222,167	5.13%	4.09%	4.42%	3.43%	3.99%	3.09%	2.85%	2.21%
31		Quảng Bình	81,194	57,583	73,177	864,169	5.96%	4.86%	5.19%	4.50%	4.61%	3.96%	3.85%	3.60%

TT	BHXH	Tỉnh/TP	Số người tham gia				Tỷ lệ giảm số tiền chậm đóng							
			BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	BH thất nghiệp	Bảo hiểm y tế	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
							Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi
Toàn quốc			18,582,946	2,947,418	16,763,568	97,572,880	4.83%	3.96%	4.15%	3.42%	3.78%	3.10%	3.00%	2.55%
32		Quảng Trị	61,611	37,009	54,214	635,560	4.89%	3.02%	4.14%	2.56%	3.76%	2.32%	2.51%	1.55%
33		TP Huế	146,969	41,069	138,098	1,175,811	5.93%	4.88%	5.08%	4.18%	4.66%	3.83%	4.23%	3.49%
34		Bình Định	151,150	34,185	140,824	1,476,026	6.07%	4.37%	5.29%	4.02%	4.70%	3.67%	3.92%	3.49%
35		Quảng Ngãi	148,745	36,976	137,966	1,203,117	5.26%	4.74%	4.53%	3.97%	4.09%	3.58%	2.92%	2.56%
36		Khánh Hoà	170,946	36,531	162,184	1,221,554	5.68%	4.18%	4.95%	3.87%	4.40%	3.41%	3.67%	3.10%
37		Phú Yên	67,507	37,128	60,380	836,513	5.56%	3.89%	4.61%	3.22%	4.13%	2.89%	3.18%	2.22%
38		Đắk Lắk	123,704	39,469	111,642	1,798,117	5.88%	4.13%	5.04%	3.54%	4.62%	3.24%	4.20%	2.95%
39		Đắk Nông	37,321	26,919	31,560	634,026	6.03%	3.81%	5.25%	3.53%	4.67%	3.11%	3.89%	2.83%
40		Gia Lai	91,680	37,679	79,586	1,461,980	5.89%	2.25%	5.13%	1.96%	4.56%	1.74%	3.80%	1.45%
41		Kom Tum	44,552	27,803	38,046	549,448	3.09%	2.42%	2.66%	2.08%	2.44%	1.91%	1.44%	1.12%
42		Lâm Đồng	112,718	39,373	103,678	1,282,223	3.47%	2.06%	2.96%	1.76%	2.71%	1.61%	1.69%	1.00%
43		Ninh Thuận	50,514	22,472	45,370	574,104	4.72%	3.50%	3.99%	2.96%	3.63%	2.69%	2.42%	1.79%
44		Bà Rịa - Vũng Tàu	255,705	31,276	246,451	1,133,568	3.93%	3.02%	3.36%	2.58%	3.07%	2.36%	1.92%	1.47%
45		Bình Thuận	109,677	34,284	100,667	1,205,863	6.33%	4.28%	5.51%	3.97%	4.90%	3.49%	4.08%	3.17%
46		Bình Phước	169,550	31,740	160,215	1,006,326	2.36%	2.15%	2.03%	1.85%	1.86%	1.70%	1.10%	1.00%
47		Tây Ninh	249,027	23,250	237,168	1,131,737	4.21%	2.15%	3.56%	1.82%	3.24%	1.65%	2.16%	1.10%
48		An Giang	128,470	39,698	117,680	1,777,823	4.69%	2.55%	3.97%	2.16%	3.61%	1.96%	2.41%	1.31%
49		Đồng Tháp	117,628	42,747	107,945	1,536,020	5.03%	2.51%	4.71%	2.35%	4.22%	2.11%	3.25%	1.62%
50		Hậu Giang	71,754	37,233	66,300	696,661	5.00%	2.96%	4.31%	2.48%	3.89%	2.24%	2.78%	1.60%
51		Kiên Giang	117,237	40,985	106,518	1,630,332	5.41%	1.78%	4.71%	1.55%	4.19%	1.38%	3.49%	1.15%
52		Sóc Trăng	78,229	37,815	70,779	1,221,635	5.38%	4.39%	4.63%	3.68%	4.18%	3.32%	2.99%	2.37%
53		Trà Vinh	78,775	39,042	71,308	962,754	5.29%	1.74%	4.38%	1.44%	3.93%	1.29%	3.02%	1.00%
54		Long An	402,275	30,738	387,353	1,629,168	4.78%	3.66%	4.04%	3.10%	3.68%	2.81%	2.45%	1.88%
55		Tiền Giang	228,817	40,849	217,038	1,673,439	2.99%	2.64%	2.57%	2.27%	2.36%	2.09%	1.39%	1.23%

TT	BHXH	Tỉnh/TP	Số người tham gia				Tỷ lệ giảm số tiền chậm đóng							
			BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	BH thất nghiệp	Bảo hiểm y tế	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
							Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi	Tỷ lệ tổng tiền chậm đóng	Tỷ lệ chậm đóng phải tính lãi
Toàn quốc			18,582,946	2,947,418	16,763,568	97,572,880	4.83%	3.96%	4.15%	3.42%	3.78%	3.10%	3.00%	2.55%
56		Bến Tre	112,411	32,015	103,231	1,254,370	3.49%	2.56%	2.98%	2.19%	2.72%	2.00%	1.70%	1.25%
57		Vĩnh Long	119,800	37,834	112,373	976,698	4.79%	1.89%	4.12%	1.58%	3.73%	1.43%	2.66%	1.02%